

## ● Xu hướng ra đề

Sentence Completion là dạng bài yêu cầu tạo thành câu hoàn chỉnh có nội dung thống nhất với bài đọc. Đề bài có thể được đưa ra dưới dạng yêu cầu chọn đáp án thích hợp trong danh sách các phương án cho sẵn để điền vào phần câu chưa hoàn thiện, hoặc câu hỏi yêu cầu tìm từ phù hợp trong bài đọc để điền vào chỗ trống.

Đây là dạng bài thỉnh thoảng xuất hiện trong bài thi IELTS Reading.

## ● Dạng bài

Hình thức lựa chọn đáp án thích hợp trong danh sách các phương án cho sẵn

Yêu cầu đề bài	<p>Complete each sentence with the correct ending, A–G, below.</p> <p>Write the correct letter, A–G, in boxes 1 and 2 on your answer sheet.</p>	<p>Hoàn thành mỗi câu với phần kết phù hợp, A–G, dưới đây.</p> <p>Điền chữ cái đúng, A–G, vào ô 1–2 trong phiếu trả lời.</p>
Câu cho sẵn	<p>1 A native species was more at risk from exotic species when it</p> <p>2 The most dangerous form of exotic species are those that have</p> <p>A evolved without any natural predators.</p> <p>B competed with exotic species for food.</p> <p>G was found in many different places.</p>	<p>1 Loài bản địa đã bị loài ngoại lai đe dọa khi nó</p> <p>2 Loài ngoại lai nguy hiểm nhất là những loài có</p> <p>A phát triển mà không có bất kỳ động vật ăn thịt tự nhiên nào.</p> <p>B cạnh tranh thức ăn với loài ngoại lai.</p> <p>G đã được tìm thấy ở nhiều nơi khác nhau.</p>
Danh sách phương án		

Hình thức tìm từ thích hợp trong bài đọc để điền vào chỗ trống

Kiểu bài yêu cầu tìm từ thích hợp trong bài đọc để điền vào chỗ trống.

Yêu cầu đề bài	<p>Complete the sentences below.</p> <p>Choose <b>ONE WORD ONLY</b> from the passage for each answer.</p> <p>Write your answers in boxes 1 and 2 on your answer sheet.</p>	<p>Hoàn thành các câu dưới đây.</p> <p>Chọn <b>MỘT TỪ DUY NHẤT</b> trong bài đọc cho mỗi đáp án.</p> <p>Điền đáp án vào ô 1–2 trong phiếu trả lời.</p>
Câu cho sẵn	<p>1 The giant panda's large ..... is an adaptation to its environment.</p> <p>2 Unlike other bear species, giant pandas do not .....</p>	<p>1 Cái ..... to của gấu trúc là một kiểu thích nghi với môi trường.</p> <p>2 Không giống các loài gấu khác, gấu trúc khổng lồ không .....</p>

## –❶ Chiến thuật làm bài

### 1. Xác định (cụm) từ khóa và nội dung của câu đưa ra trước khi đọc bài.

Nếu đề bài yêu cầu tìm từ phù hợp, cần đọc kỹ yêu cầu và xác định số lượng từ hoặc số cần trả lời.

1. A native species was more at risk from exotic species when it

➤ Cụm từ khóa: more at risk from exotic species

➤ Nội dung câu cho sẵn: Loài bản địa đã bị các loài ngoại lai đe dọa khi nó...

### 2. Tìm vị trí của nội dung liên quan đến câu cho sẵn trong bài đọc.

Lưu ý, cụm từ khóa của câu đưa ra có thể được nhắc lại ý nguyên hoặc thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc.

Nội dung được nhắc đến trong bài đọc

Species such as native birds, which evolved in an ecosystem where there were no predators, were easier prey for invasive species...

Các loài như chim bản địa, phát triển trong hệ sinh thái không có động vật ăn thịt, dễ trở thành con mồi của các loài ngoại lai xâm hại hơn.

### 3. Trong danh sách phương án trả lời, chọn phương án truyền đạt chính xác nội dung bài đọc

Lưu ý: Gợi ý của đáp án trong bài đọc có thể sử dụng cách diễn đạt không giống với đáp án.

### 4. Lưu ý, các câu đưa ra ở dạng bài hoàn thành câu thường được sắp xếp theo thứ tự xuất hiện của nội dung liên quan trong bài đọc

Nếu không tìm được gợi ý trả lời cho câu đưa ra, hãy rà soát kỹ phần giữa gợi ý của câu liền trước và câu liền sau.

### ✓ TIPS

- Trong dạng bài Sentence Completion, tất cả các câu chưa hoàn chỉnh thường được đưa ra cùng lúc. Tuy nhiên, hãy xác định (cụm) từ khóa của từng câu rồi làm lần lượt.
- Đối với dạng bài lựa chọn đáp án phù hợp trong danh sách phương án cho sẵn, số lượng phương án sẽ nhiều hơn số lượng câu cần hoàn thành nên sẽ có những phương án không được chọn. Vì vậy, chúng ta cần đọc toàn bộ phương án trước khi chọn đáp án, việc này sẽ giúp tiết kiệm thời gian.

## Ví dụ và cách áp dụng chiến thuật

### READING PASSAGE 1

When humans first arrived in Hawaii there were 140 or so species of indigenous birds, many of which were endemic, meaning they were found nowhere else in the world. But more than half of those original residents are now extinct, and exotic species are to blame. <sup>1</sup> Species such as native birds, which evolved in an ecosystem where there were no predators, were easier prey for invasive species like cats than those which evolved with natural predators. Meanwhile, rats that came over on cargo ships consumed bird eggs and competed with birds for food resources, such as fruit and insects.

2. Rà soát xung quanh nội dung cụm từ "easier prey for invasive species", cách diễn đạt khác của cụm từ khóa "more at risk from exotic species".

1. Với cụm từ khóa "more at risk from exotic species" trong câu đưa ra, xác định nội dung được hỏi là loài bản địa bị các loài ngoại lai đe dọa khi nào.

3. Gợi ý cho câu trả lời là "các loài như chim bản địa, phát triển trong hệ sinh thái không có động vật ăn thịt, dễ trở thành con mồi của các loài ngoại lai xâm hại hơn".

Vì vậy, (A) evolved without any natural predators là đáp án.

Complete the sentence with the correct ending, A–C, below.

Write the correct letter, A–C, in box 1 on your answer sheet.

1 A native species was more at risk from exotic species when it

- A · evolved without any natural predators.
- B · competed with exotic species for food.
- C · was found in many different places.

Dịch nghĩa: Khi con người lần đầu đặt chân đến Hawaii, có khoảng 140 loài chim bản địa, nhiều loài trong số đó là loài đặc hữu, tức là chúng không thể được tìm thấy ở bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Nhưng hơn một nửa số chim lưu trú ban đầu này hiện đã tuyệt chủng và nguyên nhân nằm ở các loài ngoại lai.<sup>1</sup> Các loài như chim bản địa, phát triển trong hệ sinh thái không có động vật ăn thịt, dễ trở thành con mồi của các loài ngoại lai xâm hại, như mèo, hơn so với những loài đã phát triển cùng động vật ăn thịt tự nhiên. Trong khi đó, chuột đến từ các tàu chở hàng đã ăn trứng chim và cạnh tranh với các loài chim để giành nguồn thức ăn như trái cây và côn trùng.

A. phát triển mà không có bất kỳ động vật ăn thịt tự nhiên nào.  
 B. cạnh tranh thức ăn với loài ngoại lai.  
 C. được tìm thấy ở nhiều nơi khác nhau.

1. Loài bản địa đã bị các loài ngoại lai đe dọa khi nào..

Đáp án: A. evolved without any natural predators.

Giải thích: Trong phần bài đọc có liên quan đến cụm từ khóa (more at risk from exotic species), câu "Species such as native birds, which evolved ~ prey for invasive species" cho biết "các loài như chim bản địa, phát triển trong hệ sinh thái không có động vật ăn thịt, dễ trở thành con mồi của các loài ngoại lai xâm hại hơn". Vì vậy, đáp án là (A) evolved without any natural predators.

**Thay đổi cách diễn đạt**

was more at risk from exotic species: đã bị các loài ngoại lai đe dọa

► were easier prey for invasive species: dễ trở thành con mồi của các loài ngoại lai xâm hại hơn

**Vocabulary**

indigenous a. bản địa endemic a. đặc hữu cargo ship phi. tàu chở hàng

# CHECK-UP

Đọc bài đọc và chọn đáp án thích hợp để diễn vào chỗ trống.

01

Linguists disagree about what distinguishes a language from a dialect. Some think that if two kinds of speech can be used in a conversation, they are dialects. In Scandinavia, for example, people from Denmark, Sweden, and Norway can talk to one another and be understood. Their languages are so closely related that they could be dialects, but for political reasons they are not. Conversely, Cantonese is known as a dialect of Mandarin, but a Cantonese speaker could not be understood by a Mandarin speaker. They do use the same standardised script, but language is formed in speech rather than in writing. The main reason Cantonese is labelled a dialect instead of a separate language, essentially, is the political dominance of Mandarin. This is also the reason why many of the languages spoken by China's ethnic minorities are dying out.

1 The main cause of Cantonese being a dialect is the ..... influence of Mandarin.

(A) increasing (B) historical (C) political

02

In Europe and America, the tobacco industry spent millions on denying the link between smoking and cancer, and this postponed the creation of anti-smoking laws for decades. Now the industry is doing the same thing in the developing world. In some African countries, for example, tobacco companies are attempting to block new anti-smoking laws, while also holding marketing events aimed at young people. At one event, a company even handed out free cigarettes in shopping malls. Big tobacco firms in Kenya have also filed lawsuits to stop restrictions on the sale of cigarettes. Kenya, unlike Europe or America, does not have the resources to counter these huge companies. Therefore, smoking is increasing there, particularly among young people.

2 A tobacco firm distributed cigarettes for free in ..... as a means of marketing.

(A) malls (B) parks (C) universities

3 Smoking is increasing in Kenya due to a lack of resources to fight against .....

(A) smugglers (B) officials (C) companies

## Vocabulary

•1 linguist n. nhà ngôn ngữ học dialect n. tiếng địa phương, phương ngữ script n. hệ thống chữ viết ethnic minority phr. dân tộc thiểu số Cantonese n. tiếng Quảng Đông; a. (thuộc) Quảng Đông Mandarin n. tiếng Quan Thoại

•2 file a lawsuit phr. khởi kiện resource n. nguồn lực counter v. chống lại



Đọc bài đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành câu.

03

Since the first large-scale bike-sharing scheme opened in Paris, similar schemes have popped up in major cities throughout the world, with Chinese cities leading the way in both the number of bikes available and the number of users. As a way to get fewer people to drive, these schemes have been largely successful. However, their safety remains an issue. Most city authorities do not require bike riders to wear helmets, although they do suggest that the riders do. Cities where helmets are a requirement, such as those in Seattle and Melbourne, have found that their schemes are not as popular. Nevertheless, riding a bike on busy city roads without a helmet is very dangerous, as several accidents have revealed. Furthermore, many cities are investing in bike schemes without investing in safe bike lanes. This has resulted in people using bikes, without helmets, on heavily congested roads.

4 Bike schemes in China are  
 5 Schemes that require helmets are

A the biggest in terms of the number of bikes.  
 B the fastest growing in the world.  
 C not as successful as others.

 **Vocabulary**

03 scheme n. dự án, kế hoạch authority n. chính quyền, nhà chức trách requirement n. yêu cầu  
 bắt buộc congested a. tắc nghẽn (giao thông)



Đọc bài đọc và điền từ thích hợp vào chỗ trống.

**04**

The search for alternatives to fossil fuels has led to an increase in the use of 'waste-to-energy' techniques of energy production, which use rubbish to generate power. **④** When done through incineration, this generates emissions of ash, heavy metals, and carbon dioxide. However, state-of-the-art waste-to-energy facilities are now much more efficient at filtering out these harmful substances than they were in the past and are continually lowering emissions.

Furthermore, there are now cleaner alternatives to incineration, such as 'gasification'. This converts waste into combustible gases such as hydrogen, which are then used as synthetic fuels. This technique still requires high temperatures to treat the incoming waste material, but technologies are also being developed that do not require any form of heat.

Despite the downsides to using waste to generate energy, it is undeniable that these methods are far better for the environment than leaving it in landfills, which produce massive quantities of methane. As this technology continues to develop, it may provide an answer to the dual problems of waste and clean energy.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

- 6 Modern waste-to-energy facilities are better at removing ..... elements.
- 7 Today, there are new technologies that can turn waste into ..... to use as fuel.
- 8 Using waste to generate energy is better than putting it in .....

#### Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

##### **④** Mệnh đề phân từ bắt đầu bằng liên từ

liên từ: quá khứ phân từ

When done through incineration, this generates emission of ash, heavy metals,

mệnh đề phân từ \_\_\_\_\_

and carbon dioxide.

Công nghệ sản xuất này khi được thực hiện bằng cách đốt sẽ tạo ra tro bụi, kim loại nặng và carbon dioxide.

► Ngoài cấu trúc mệnh đề phân từ bắt đầu bằng phân từ, ta còn có cấu trúc mệnh đề phân từ có liên từ đứng trước phân từ như "When" trong ví dụ trên. Liên từ được sử dụng để làm rõ thêm ý mà cấu trúc phân từ bổ sung cho mệnh đề phía sau. Ta có thể phân tích cấu trúc này như các cấu trúc mệnh đề phân từ thông thường, nhưng có thêm nghĩa của liên từ.

Các liên từ có thể xuất hiện ở đầu mệnh đề phân từ gồm "when" (khi ~), "because" (bởi vì ~), "if" (nếu ~), "once" (một khi ~).

Once exposed to the heat, the medicine becomes useless.

liên từ

Một khi bị tiếp xúc với nhiệt độ cao, thuốc trở nên mất tác dụng.

#### Vocabulary

04 alternative n. lựa chọn, phương án thay thế waste-to-energy n. phương pháp biến chất thải thành năng lượng landfill n. bãi rác incineration n. việc đốt state-of-the-art a. hiện đại, tân tiến gasification n. sự khử hóa combustible a. dễ cháy, dễ bắt lửa hydrogen n. khí hydro synthetic fuel phr. nhiên liệu tổng hợp dual a. hai, lưỡng, kép, đôi

**05** The psychology of art and emotion is a relatively new field of study, but it is one that has already revealed some interesting insights into how art elicits emotions in a viewer. It has also revealed how the emotional response of an individual to a work of art differs from the way in which object recognition normally works. Whereas most objects are observed neutrally, art stimulates the emotional regions of the brain.

As far as visual art is concerned, it is difficult to assess how an artwork functions emotionally. This is due to the variety of artistic styles. Thus, theorists have grouped emotional responses to art into three categories: knowledge emotions, hostile emotions, and self-conscious emotions. Knowledge emotions are based on an analytical response to art, while hostile emotions are negative responses to an artwork and can include anger, disgust, and contempt. Self-conscious emotions, on the other hand, reflect the personal experience of the viewer. Viewing an artwork, people will naturally link its emotional content to their own lives.

A variety of theoretical models have also been proposed to explain how art generates emotional responses. The appraisal theory, for example, suggests that an emotional response arises largely through an evaluation of the art's technical quality. A person looking at a work of art in this way should have some artistic knowledge to support their judgement.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

- 9 The emotional reaction to an artwork is different from the way ..... usually works.
- 10 A 'knowledge emotion' begins with an ..... reaction to art.
- 11 According to the appraisal theory, people respond mainly to an artwork's .....

**Vocabulary**

**05** **insight** n. cái nhìn, sự hiểu biết **elicit** v. khơi gợi **hostile** a. thù địch, không thân thiện  
**self-conscious** a. tự ý thức **analytical** a. mang tính phân tích, giải tích  
**disgust** n. sự ghê tởm **contempt** n. sự khinh bỉ, khinh miệt **theoretical** a. (thuộc) lý thuyết



Đọc bài đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành câu.

**06**

The Romans developed the first sophisticated fortresses, which they used to expand their empire. Roman forts were known as 'castrum' and were strictly laid out in a rectangle. The benefit of these fortifications was that they could be built near the frontlines, allowing Rome to keep its soldiers in strategic locations. The medieval castle was a continuation of the Roman idea of fortifications, while also being the home of a ruler. European castles would typically include a motte, a hill made out of earth upon which a fortified structure would be built. This central structure on the hills would usually be what is called the keep and would be the home of the lord of the castle. From the keep, a typical castle would extend to incorporate several layers of defence, including a water-filled moat that could only be crossed by a drawbridge.

This medieval type of fortress became ineffective with the invention of the firearm and the cannon. The early varieties of these weapons were, however, fairly limited in strength and range. As a consequence, fortresses were built that allowed soldiers to fire from a safe distance and with some degree of shelter. This was evident in star-shaped fortifications such as Fort Bourtange in the Netherlands, in which the triangular points of the fortress's outer wall are intended to keep invaders at a distance. However, as weaponry advanced further in the 20th century, traditional fortresses became completely outdated because the force of modern bombs and missiles was too destructive for any structure to withstand.

12 The areas of castles known as keeps were

13 Star-shaped fortresses were

14 Weapons have been developed that are

A constructed with thick stones.

B capable of destroying fortresses.

C built close to the battlefield.

D designed to keep intruders far away.

E central structures built on hills.

F used for observational purposes.

### Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

★ **too + tính từ/phó từ + for (cum) danh từ + to V:** Quá (tính từ/phó từ) để ((cum) danh từ) có thể làm gì

... because the force of modern bombs and missiles was too destructive for tính từ

any structure to withstand.

(cum) danh từ

... bởi sức công phá của bom và tên lửa hiện đại là mang tính hủy diệt quá lớn khiến bất kỳ công trình kiến trúc nào để có thể chịu được.

→ Trong cấu trúc "too + tính từ/phó từ + for (cum) danh từ + to V", (cum) danh từ đứng sau "for" được hiểu là chủ ngữ của động từ nguyên thể phía sau và được dịch là "quá (tính từ/phó từ) để (cum) danh từ có thể làm gì".

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 307

### Vocabulary

06 sophisticated a. tinh vi, phức tạp      fortress n. pháo đài      fort n. pháo đài      lay out phr. bố trí  
 fortification n. công sự      frontline n. tiền tuyến      firearm n. súng cầm tay  
 medieval a. (thuộc) thời Trung cổ      motte n. gò đất      keep n. tháp (nằm trong thành trì)  
 moat n. hào (bao quanh thành trì)      drawbridge n. cầu kéo (cầu bắc qua hào xung quanh thành trì)

# TEST

## READING PASSAGE 1

### Can Lack of Sleep Lead to Alzheimer's?

*The importance of sleeping well has been emphasised by a study showing that a lack of sleep could cause Alzheimer's disease.*

As well as causing exhaustion and stress, sleep deprivation is known to increase the risk of developing obesity, depression, and even cancer. Recent studies have also identified a link between regular sleepless nights and Alzheimer's disease. Sufferers of Alzheimer's carry larger amounts of tau proteins, as well as displaying signs of brain inflammation and damaged brain cells. They also carry more beta-amyloid proteins. These biomarkers, which are found to a greater or lesser extent in all Alzheimer's patients, have now been revealed to be present in people who suffer from insomnia as well.

This link between Alzheimer's and lack of sleep was made clear by a study in the journal *Neurology*. It found that patients who had trouble sleeping had far more of the biomarkers associated with Alzheimer's in their systems. This was the conclusion of the study's co-author Barbara Bendlin of the Wisconsin Alzheimer's Disease Research Centre. According to Bendlin, the team's findings revealed that poor sleep may contribute to the accumulation of Alzheimer's-associated proteins in the brain. Sleep is known to be a cleaning agent in the brain, which removes neurotoxins like the beta-amyloid proteins. If a person is not getting enough sleep, these can build up, eventually leading to Alzheimer's.

However, some scientists disagree and state that the cause and effect in this scenario should be reversed. They suggest that the increase in these neurotoxins in the brain is the cause of people's inability to sleep, rather than the result. The research is therefore not as conclusive as it may appear, although there is no doubt about the benefits of a good night's sleep for our general health and well-being.



### Questions 1–4

Complete the sentences below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

- 1 Some symptoms of Alzheimer's include inflammation in the brain and weakened brain .....
- 2 Similar biomarkers occur in people who suffer from Alzheimer's and those who have .....
- 3 In the brain, sleep acts as a washing ..... to flush out harmful neurotoxins.
- 4 Not all ..... believe that sleeplessness causes Alzheimer's.

### ■ Vocabulary

Alzheimer's (disease) n. bệnh Alzheimer deprivation n. sự mất (ngủ) inflammation n. chứng viêm, sưng  
 biomarker n. dấu ấn sinh học contribute to phr. đóng góp vào neurotoxin n. độc tố thần kinh  
 conclusive a. chắc chắn, có tính quyết định

## Pelicans: Nature's Flying Giants

As one of the largest birds on the planet, pelicans are renowned for their huge wings, lengthy beak, and round throat pouch. The pelican actually has the longest beak of all birds, with the biggest growing up to 18.5 inches long. Their famous pouches dangle beneath the lower beak and are made up of what is known as gular skin.

There are currently eight pelican species in existence, which collectively make up the family Pelecanidae. The Dalmatian pelican is the largest of them and is also one of the weightiest of all the flying bird species, with large males weighing up to 33 pounds. Apart from size, the main differences among pelican species are colouring and location. For example, the great white pelican is largely white with black tips on its wings, while the Peruvian pelican has more black feathers than white.

All pelican habitats are in coastal areas, and they are generally sociable birds that move in flocks and work

together when hunting. Their diet is mainly made up of fish, but they are also known to eat amphibians, turtles, and occasionally other birds. As well as hunting together, pelicans breed and raise their chicks in huge colonies.

Most pelican species have come under threat from human activity, and several are considered to be at risk of extinction. They are mainly declining because human overfishing has led to fewer fish for them to eat, but they are also threatened by chemical pollutants and the destruction of their habitats. However, environmental efforts to preserve pelican populations are ongoing, and there has been considerable success in pulling back certain species from the brink of extinction.

### Questions 5–8

Complete each sentence with the correct ending, A–F, below.

5 Pelican pouches are

6 The Dalmatian pelican is

7 The Peruvian pelican is

8 Pelican chicks are

- A much darker in colour.
- B one of the heaviest flying birds.
- C categorised as a flightless bird.
- D underneath their beaks.
- E an exception in terms of its hunting techniques.
- F brought up in large communities.

### Questions 9 and 10

Complete the notes below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

### Features of the Pelican

- its beak can be up to 18.5 inches long
- live in 9 ..... regions
- they mostly live on a diet of 10 .....
- threatened by human overfishing, pollutants, and habitat loss

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 313

### Vocabulary

dangle v. lủng lẳng gular a. (thuộc) cổ họng family n. họ (theo bậc phân loại sinh học)

Pelecanidae n. họ bồ nông Dalmatian pelican phr. bồ nông Dalmatia

great white pelican phr. bồ nông trắng lớn amphibian n. động vật lưỡng cư

breed v. sinh con, sinh sản chick n. chim con colony n. bầy, đàn

come under phr. chịu ảnh hưởng của ~ ongoing a. đang diễn ra the brink of phr. bờ vực của ~